CÔNG TY: CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN
Địa chỉ: 118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp.Hồ Chí Minh
Tel: (08) 3872-1014 Fax: (08) 3872-1013

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2015

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**45,767,799,463**	**39,465,850,280**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**11,129,508,983**	**9,181,067,636**
1. Tiền	111	V1	**11,129,508,983**	9,181,067,636
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23,135,773,195**	**25,633,381,223**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	22,837,628,241	24,761,811,722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,915,242,544	1,678,459,544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	536,266,233	583,172,709
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V3	(2,153,363,823)	(1,390,062,752)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V5**	**8,051,195,393**	**2,899,540,707**
1. Hàng tồn kho	141		**8,051,195,393**	2,899,540,707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,451,321,892**	**1,751,860,714**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V10	464,142,505	240,403,539
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,453,856	8,321,284
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		**2,962,725,531**	1,503,135,891
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**170,908,822,252**	**168,782,015,213**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**91,897,020,692**	**83,711,690,661**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V7**	**58,798,644,810**	**50,292,853,231**
- Nguyên giá	222		110,021,275,811	97,826,106,356
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51,222,631,001)	(47,533,253,125)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V8**	**33,098,375,882**	**33,418,837,430**
- Nguyên giá	228		36,258,354,300	36,258,354,300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,159,978,418)	(2,839,516,870)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V9**	**63,878,366,717**	**65,192,213,333**
- Nguyên giá	231		68,444,161,636	68,444,161,636
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4,565,794,919)	(3,251,948,303)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2,234,778,182**	**2,234,778,182**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**V6**	2,234,778,182	2,234,778,182
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**276,750,000**	**4,406,570,000**

Signature Not Verified
Ký bởi: LƯU THỊ HỒNG TRINH
Ký ngày: 20/7/2015 12:47:21

1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		900,000,000	7,591,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(623,250,000)	(3,184,430,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12,621,906,661**	**13,236,763,037**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V10	12,591,906,661	13,206,763,037
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V11	30,000,000	30,000,000
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**216,676,621,715**	**208,247,865,493**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**105,336,214,569**	**95,542,403,483**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**73,787,369,126**	**68,361,633,314**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V13	14,341,605,906	25,138,388,092
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85,138,422	564,237,892
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,108,357,717	1,425,894,628
4. Phải trả người lao động	314		8,073,510,680	5,303,937,525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,980,271,686	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14	649,482,244	853,651,383
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V12	39,371,049,000	34,877,176,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		177,953,471	198,347,794
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**31,548,845,443**	**27,180,770,169**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V12	15,760,569,443	12,710,522,169
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		15,788,276,000	14,470,248,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V16	**111,340,407,146**	**112,705,462,010**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**111,340,407,146**	**112,705,462,010**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**48,000,000,000**	**48,000,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48,000,000,000	48,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30,344,652,636	30,344,652,636
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,397,687,972	25,797,687,972
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**5,598,066,538**	**8,563,121,402**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**

1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**216,676,621,715**	**208,247,865,493**

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đặng Duy Khánh	Nguyễn Văn Bình	Phạm Chí Giao

CÔNG TY: CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN
Địa chỉ: 118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp.Hồ Chí Minh
Tel: (08) 3872-1014 Fax: (08) 3872-1013

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2015

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		131,383,121,807.00	133,465,388,433.00	236,381,490,090	**262,051,073,667**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 0	**10**	**VI.1**	**131,383,121,807**	**133,465,388,433**	**236,381,490,090**	**262,051,073,667**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	118,764,669,216	124,835,507,618	211,806,481,686	245,357,299,473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**12,618,452,591**	**8,629,880,815**	**24,575,008,404**	**16,693,774,194**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	370,692,733	23,650,402	380,700,380	33,220,116
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-1,254,458,358	1,465,941,833	-279,557,202	2,686,115,123
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,306,721,642	1,566,301,833	2,281,622,798	2,786,475,123
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	6,932,905,292	2,521,059,319	11,275,190,807	5,326,218,939
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4,101,960,154	2,867,797,200	8,124,545,355	5,042,488,504
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24	**30**		**3,208,738,236**	**1,798,732,865**	**5,835,529,824**	**3,672,171,744**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	851,917,794	887,983,749	1,737,475,684	1,716,908,080
13. Chi phí khác	32		0	12,051,000	60,562,680	12,051,000
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**851,917,794**	**875,932,749**	**1,676,913,004**	**1,704,857,080**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**4,060,656,030**	**2,674,665,614**	**7,512,442,828**	**5,377,028,824**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	979,983,194	702,305,568	1,739,376,290	1,344,610,342
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**3,080,672,836**	**1,972,360,046**	**5,773,066,538**	**4,032,418,482**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		**642**	**418**	**1,203**	**840**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đặng Duy Khánh	Nguyễn Văn Bình	Phạm Chí Giao

CÔNG TY: CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN
Địa chỉ: 118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp.Hồ Chí Minh
Tel: (08) 3872-1014 Fax: (08) 3872-1013

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2015

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ 2

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**7,512,442,828**	**5,377,028,824**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5,390,502,040	4,031,646,031
- Các khoản dự phòng	03		(1,797,878,929)	(410,269,179)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có g	04		0	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(428,319,428)	(276,077,260)
- Chi phí lãi vay	06		2,281,622,798	2,786,475,123
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đ	08		**12,958,369,309**	**11,508,803,539**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		535,785,409	(1,262,532,007)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,151,654,686)	(297,371,872)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nh	11		7,496,416,260	8,599,858,133
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		391,117,410	(1,335,666,313)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,159,380,198)	(2,633,087,753)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,490,941,405)	(1,564,950,525)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20,000,000	53,851,408
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,498,515,725)	(1,649,584,971)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**11,101,196,374**	**11,419,319,639**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,592,975,455)	(9,160,369,555)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		47,619,048	242,857,144
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		380,700,380	33,220,116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(10,164,656,027)**	**(8,884,292,295)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doan	32		0	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		75,668,172,919	85,487,600,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(69,856,271,919)	(80,468,388,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,800,000,000)	(3,794,920,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1,011,901,000**	**1,224,291,500**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1,948,441,347**	**3,759,318,844**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,181,067,636	**3,607,197,888**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**11,129,508,983**	**7,366,516,732**

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đặng Duy Khánh	Nguyễn Văn Bình	Phạm Chí Giao

Công ty CP VT và DV
PETROLIMEX SÀI GÒN
Địa chỉ:118 Huỳnh Tấn Phát
Q7,TP.HCM

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : **Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn** là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung nghành nghề kinh doanh.

2. Lĩnh vực kinh doanh : - Thương mại ,dịch vụ .

3. Ngành nghề kinh doanh: : - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chi tiết: Chiết nạp khí LPG- không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas-không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);

- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);

- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước;

- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);

- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);

- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón;

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);

- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Do giá cả phụ thuộc vào giá thế giới nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng phụ thuộc vào giá thế giới .

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+CN Cty CP VT và DV Petrolimex Sài Gòn – CHXD số 6.

+CN Cty CP VT và DV Petrolimex Sài Gòn – CHXD số 4.

+ CHXD Cây gáo -CN Cty CP VT và DV Petrolimex Sài Gòn

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 theo năm dương lịch).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài Chính .

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

Thực hiện theo qui định hiện hành

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương dương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :Hiện không phát sinh

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Cuối kỳ áp dụng theo phương pháp thực c tế đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Theo qui định hiện hành của nhà nước

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 50 năm

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là c ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
-Vay dưới hoặc bằng 12 tháng (vay ngắn hạn)
-Vay Trên 12 tháng ghi nhận vay dài hạn .Trường hợp vay dài vay hạn đến hạn trả trong năm kế hoạch được chuyển sang nợ vay ngắn hạn .
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
Hạch toán chi phí vào vốn hóa khi chi phí vay dài trong quá trình đang thi công dự án (dự án chưa hoàn thành)
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
Theo qui định hiện hành nhà nước .
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
Thực hiện qui định hiện hành (nếu có phát sinh)
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
_Thực hiện theo qui định hiện hành
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
_Thực hiện theo qui định hiện hành
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
_Thực hiện theo qui định hiện hành
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
_Thực hiện theo qui định hiện hành
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
_Thực hiện theo qui định hiện hành

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.423.093.596	2.222.451.389
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.706.415.387	6.958.616.247
- Tiền đang chuyển	...	...
Cộng	**...**	**9.181.067.636**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	...			...		
- Tổng giá trị cổ phiếu;	...			...		
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	...			...		
- Tổng giá trị trái phiếu;	...			...		
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	...			...		
	...			...		
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	...		...	
- Tiền gửi có kỳ hạn	...		...	
- Trái phiếu	...		...	
- Các khoản đầu tư khác	...		...	
b2) Dài hạn	...		...	
- Tiền gửi có kỳ hạn	...		...	
- Trái phiếu	...		...	
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư vào đơn vị khác;				
+ Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (PGT) (đã chuyển nhượng và thu hồi vốn)	0		6.691.000.000	(2.561.180.000)
+ Công ty CP ĐTPT CN TM Củ Chi (CCI)	900.000.000	(623.250.000)	900.000.000	(623.250.000)

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: không phát sinh

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	22.837.628.241	(2.153.363.823)	24.761.811.722	(1.390.062.752
- Các khoản phải thu khách hàng khách				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	**20.684.264.418**		**23.371.748.970**	

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	536.266.233		583.172.709	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	**536.266.233**		**583.172.709**	

5. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	96.262.032		22.782.342	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	7.954.933.361		2.876.758.365	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	**8.051.195.393**		**2.899.540.707**	

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	2.234.778.182		2.234.778.182	
Cộng	**2.234.778.182**		**2.234.778.182**	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**23.744.346.443**	**2.990.002.103**	**70.352.822.178**		**738.935.632**	**97.826.106.356**
- Mua trong kỳ	200.177.273		11.979.990.000		81.818.182	**12.261.985.455**
- Dầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			(66.816.000)			**(66.816.000)**
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**23.944.523.716**	**2.990.002.103**	**82.265.996.178**		**820.753.814**	**110.021.275.811**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**7.528.337.830**	**1.651.257.923**	**37.809.160.071**		**544.497.301**	**47.533.253.125**
- Khấu hao trong kỳ	798.745.188	185.681.106	2.745.760.990		26.006.592	**3.756.193.876**
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			(66.816.000)			
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**8.327.083.018**	**1.836.939.029**	**40.488.105.061**		**570.503.893**	**51.222.631.001**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	16.216.008.613	1.338.744.180	32.543.662.107		194.438.331	50.292.853.231
- Tại ngày cuối kỳ	**15.617.440.698**	**1.153.063.074**	**41.777.891.117**		**250.249.921**	**58.798.644.810**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**36.023.354.300**		**235.000.000**			**36.258.354.300**
- Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ DN - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm	**36.023.354.300**		**235.000.000**			**36.258.354.300**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.721.183.535		118.333.335			2.839.516.870
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	287.128.212		33.333.336			320.461.548
Số dư cuối kỳ	**3.008.311.747**		**151.666.671**			**3.159.978.418**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	33.302.170.765		166.666.665			33.418.837.430
- Tại ngày cuối kỳ	**33.015.042.553**		**83.333.329**			**33.098.375.882**

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**68.444.161.636**			**68.444.161.636**
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng	68.444.161.636			68.444.161.636
Giá trị hao mòn lũy kế	**3.251.948.303**	**1.313.846.616**		**4.565.794.919**
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng	3.251.948.303	1.313.846.616		4.565.794.919
Giá trị còn lại	**65.192.213.333**	**(1.313.846.616)**		**63.878.366.717**
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng	65.192.213.333	(1.313.846.616)		63.878.366.717
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá **Nguyên giá** - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng **Tổn thất do suy giảm giá trị** - Quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng **Giá trị còn lại** - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

10. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**464.142.505**	**240.403.539**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	464.142.505	240.403.539
b) Dài hạn	**12.591.906.661**	**13.206.763.037**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	12.591.906.661	13.206.763.037
Cộng	**13.056.049.166**	**13.447.166.576**

11. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (ký quĩ bảo lãnh hợp đồng)	**30.000.000**	**30.000.000**
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	**30.000.000**	**30.000.000**

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Trong năm		Đầu năm
		Giảm	Tăng	
a) Vay ngắn hạn (đều có khả năng trả nợ)	39.371.049.000	69.856.271.919	74.350.144.919	34.877.176.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	15.788.276.000	4.770.972.000	6.089.000.000	14.470.248.000
Cộng	**55.159.325.000**	**74.627.243.919**	**80.439.144.919**	**49.347.424.000**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	...	...	...	...
- Nợ thuê tài chính;	...	...	...	...
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	...		...	

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

13. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (đều có khả năng trả nợ)	14.341.605.906	25.138.388.092
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		
Cộng	**14.341.605.906**	**25.138.388.092**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng	...	...

14. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		...
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	2.559.025	2.559.025
- Kinh phí công đoàn;	76.879.456	537.978.732
- Bảo hiểm xã hội;	170.278.875	4.624.005
- Bảo hiểm y tế;	29.121.866	450.813
- Bảo hiểm thất nghiệp;	12.792.141	49.450
- Phải trả về cổ phần hoá;	...	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	...	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	357.850.881	308.038.808
Cộng	**649.482.244**	**853.651.383**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	**15.760.569.443**	**12.710.522.169**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.590.151.852	1.570.151.852
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.170.417.591	11.140.370.317
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	**16.410.051.687**	**13.564.173.552**

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**...**	**...**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	**48.000.000.000**	**30.344.652.636**					**31.826.059.062**		**110.170.711.698**
- Tăng vốn trong năm trước							4.032.418.482		
- Lãi trong năm trước							314.448.404		
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước							(6.342.819.494)		
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	**48.000.000.000**	**30.344.652.636**					**34.360.809.374**		**112.705.462.010**
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ nay	**48.000.000.000**	**30.344.652.636**					**32.995.754.510**		**111.340.407.146**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	25.311.700.000	25.311.700.000
- Vốn góp của các cổ đông	22.688.300.000	22.688.300.000
Cộng	**48.000.000.000**	**48.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.800.000.000	4.800.000.000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*4.800.000*	*4.800.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*4.800.000*	*4.800.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.800 đồng*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức dã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ dầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

17. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	...	...

18. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân	...	...

19. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.VND

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.383.121.807	133.465.388.433
Cộng	**131.383.121.807**	**133.465.388.433**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	...	...
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	...	...
- Giảm giá hàng bán;	...	...
- Hàng bán bị trả lại.	...	...

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng bán	118.764.669.216	124.835.507.618
Cộng	**118.764.669.216**	**124.835.507.618**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.180.130	17.503.116
- Lãi bán các khoản đầu tư;	338.020.250	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	22.500.000	15.717.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**370.692.733**	**33.220.116**

5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	1.306.721.642	1.566.301.833
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		...
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	2.561.180.000	
- Chi phí tài chính khác;	...	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản ĐTNH, DH		(100.360.000)
Cộng	**-1.254.458.358**	**1.465.941.833**

6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	47.619.048	242.857.144
- Các khoản khác.	1.689.856.636	1.474.050.936
Cộng	**1.737.475.684**	**1.716.908.080**

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	60.562.680	12.051.000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		...
- Các khoản bị phạt;		...
- Các khoản khác.		...
Cộng	**60.562.680**	**12.051.000**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
_ *Chi phí bán hàng*	6.932.905.292	2.521.059.319
_ *Chi phí quản lý doanh nghiệp*	4.101.960.154	2.867.797.200
Cộng	**11.034.865.446**	**5.388.856.519**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	979.983.194	702.305.568
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**979.983.194**	**702.305.568**

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đặng Duy Khánh	Nguyễn Văn Bình	Phạm Chí Giao